

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Địa chỉ: Số 131 THĐ, P. An Phú, NK, TP. Cần Thơ
Điện thoại: (07103)7353.677 – 735.678



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2011

- ✚ BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
- ✚ BÁO CÁO KQ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
- ✚ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
- ✚ BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ: B01-DN
MẪU SỐ: B02-DN
MẪU SỐ: B03-DN
MẪU SỐ: B09-DN

Tháng 9 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2011

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

Dvt: đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý 30/9/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		435.592.105.032	423.193.335.916
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.037.565.958	13.707.746.167
1. Tiền	111	V.01	5.037.565.958	13.707.746.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.171.048.138	230.222.159.437
1. Phải thu khách hàng	131		146.794.905.066	147.349.873.677
2. Trả trước cho người bán	132		77.801.686.205	75.990.464.115
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	383.912.546	7.231.693.784
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.809.455.679)	(349.872.139)
IV. Hàng tồn kho	140		173.185.085.433	160.064.835.409
1. Hàng tồn kho	141	V.04	173.185.085.433	160.064.835.409
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.198.405.503	19.198.594.903
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.232.477.599	1.192.031.642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.613.561.238	4.974.631.160
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	38.211.385	599.855.925
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.314.155.281	12.432.076.176
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		260.553.976.581	162.372.474.690
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		257.958.437.353	158.042.367.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51.357.525.209	53.943.317.094
- Nguyên giá	222	V.08	68.555.721.488	64.945.179.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.198.196.279)	(11.001.862.265)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		49.326.224.115	49.389.899.306
- Nguyên giá	228	V.10	49.444.703.657	49.460.560.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(118.479.542)	(70.661.494)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	157.274.688.029	54.709.151.151
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.595.539.228	4.330.107.139
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.595.539.228	4.330.107.139
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		696.146.081.613	585.565.810.606
Nguồn vốn	Mã số	TM	Số cuối quý 30/9/2011	Số đầu năm 01/01/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		558.344.168.214	457.056.075.375
I. Nợ ngắn hạn	310		557.901.935.510	456.970.774.254
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	130.485.999.616	69.733.721.660
2. Phải trả người bán	312		133.733.957.468	99.578.120.710
3. Người mua trả tiền trước	313		126.923.390.277	234.870.056.444
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.168.910.271	5.430.495.383
5. Phải trả công nhân viên, người lao động	315		5.082.669.125	4.153.089.922
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.099.385.583	26.651.686.043
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	142.566.904.288	12.661.545.642
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		74.000.000	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.766.718.882	3.892.058.450
II. Nợ dài hạn	330		442.232.704	85.301.121
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82.570.421	85.301.121
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		359.662.283	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		137.801.913.399	128.509.735.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137.801.913.399	128.509.735.231
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		6.126.552.489	6.126.552.489
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.594.365.463	955.715.523
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.769.202.376	2.559.959.047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.311.793.071	18.867.508.172
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	440		696.146.081.613	585.565.810.606

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng

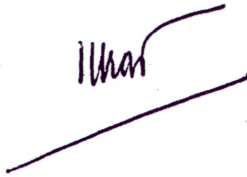
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý 30/9/2011	Số đầu năm 01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	815.000.000	699.000.000
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP BIỂU



Phan Quốc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Trần Huyền Trân

Ngày 10 tháng 10 năm 2011

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 03 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	76.909.577.752	64.663.395.733	572.253.301.533	207.630.998.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	26.859.810	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10	VI.27	76.909.577.752	64.663.395.733	572.226.441.723	207.630.998.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	67.638.473.248	58.306.248.814	514.894.126.844	192.108.350.299
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.271.104.504	6.357.146.919	57.332.314.879	15.522.648.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	179.760.208	1.181.308.788	911.195.286	2.911.963.856
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.097.169.256	28.623.803	4.917.269.254	76.018.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.169.256	27.623.803	4.917.269.254	73.018.273
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.652.836.890	2.815.804.263	19.965.312.696	5.631.608.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.700.858.566	4.694.027.641	33.360.928.215	12.726.985.551
11. Thu nhập khác	31		58.333.045	2.000.000	72.734.100	11.450.000
12. Chi phí khác	32		52.199.018	140.136	56.749.106	351.553
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.134.027	1.859.864	15.984.994	11.098.447
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.706.992.593	4.695.887.505	33.376.913.209	12.738.083.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	781.323.891	469.725.917	3.948.320.903	1.274.365.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ > ps có)	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ < ps có)	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		925.668.702	4.226.161.588	29.428.592.306	11.463.718.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		93	423	2.943	1.146

Ngày: 10 tháng 10 năm 2011..

KẾ TOÁN TRƯỞNG

llllll

GIÁM ĐỐC



LẬP BIỂU

Phan Quốc Phương

Phan Quốc Phương

Trang 1/1

Lê Trần Huyền Trân

Trần Minh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 03 năm 2011.

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.376.913.209	14.500.567.904
2. Điều chỉnh các khoản khác				
Khấu hao tài sản cố định	02		(17.316.675.821)	4.730.603.132
Các khoản dự phòng	03			
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(911.195.286)	(2.064.575.679)
Chi phí lãi vay	06		4.917.269.254	1.563.085.303
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.066.311.356	18.729.680.660
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.577.590.180	55.182.365.803
Tăng hàng tồn kho	10		(13.120.250.024)	7.339.902.628
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.178.883.300	(9.860.649.172)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		758.041.420	(9.015.409.490)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.097.169.256)	(1.545.313.636)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.510.593.819	793.445.841
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.142.050.000	1.747.543.119
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(2.656.015.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.016.050.795	60.715.549.814
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(94.888.900.972)	(194.962.107.434)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	298.041.897
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.888.900.972)	(194.664.065.537)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.638.804.522	83.269.869.164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(26.436.134.554)	(10.155.687.866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.202.669.968	73.114.181.298
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		6.329.819.791	(60.834.334.425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.707.746.167	65.061.106.564
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20.037.565.958	4.226.772.139

LẬP BIỂU

Phan Quốc Phương

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Trần Huyền Trân

Ngày 10 tháng 04 năm 2011...

GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý 03 năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 7 số 2000492299 ngày 18/01/2011.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn). Trong đó:

- + Tổng Công ty PVC: 50.000.000.000 đồng (ba mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 30% vốn điều lệ;
- + Công ty TNHH MTV XSKT Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 2,5% vốn đ/lệ;
- + Tổng Công ty PVFCCo: 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng), chiếm 20% vốn điều lệ;
- + Tổng Công ty PV Power: 20.000.000.000 đồng (hai mươi tỷ đồng), chiếm 20% vốn điều lệ;
- + CB-CNV Công ty: 7.500.000.000 đồng (bảy tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 7,5% vốn điều lệ.

2 - Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

3 - Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn lập hồ sơ thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, bao gồm: Khảo sát đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công - lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình; Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình, thẩm tra dự toán quy hoạch xây dựng và dự toán chi phí các công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tư vấn đấu thầu; Giám sát khảo sát, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; Kiểm định chất lượng công trình; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tư vấn về định giá giá xây dựng công trình, lập định mức, đơn giá xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị - nông thôn và dầu khí, bao gồm cả hợp đồng EPC và chìa khóa trao tay;
- Tư vấn xây dựng đơn giá định mức chuyên ngành xây dựng dầu khí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, gồm: Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở, cao ốc văn phòng, khu thương mại, khu công nghiệp và kinh doanh du lịch;
- Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, bao gồm cả kinh doanh sản phẩm dầu khí, hóa dầu, phân bón hóa chất. Tầng trữ và vận chuyển xăng, dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Chế tạo, lắp đặt và sản xuất kinh doanh thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp. Lắp đặt các hệ thống đường ống dẫn khí, đường dây tải điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí, điện, điện tử, thương mại và dịch vụ tổng hợp;
- Môi giới thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng;
- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của công ty.
- Kinh doanh bê tông trộn sẵn (bê tông tươi). Kinh doanh vận tải vật tư, hàng hoá, hành khách bằng đường bộ và đường thủy. Cho thuê máy móc, thiết bị chuyên dùng (cơ giới, xe máy);
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện; quảng cáo và nghiên cứu thị trường. Khai thác và quản lý dịch vụ văn phòng; dịch vụ bán lẻ. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hàng bảo trì thang máy, sửa chữa duy tu bảo dưỡng công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kết;

- Dịch vụ vệ sinh môi trường: Thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn; vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị; quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, bóng đá mini, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên; sân bãi; bơi thuyền, công viên nước; câu cá giải rết;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Giáo dục mầm non.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Cần Thơ cấp ngày 16/9/2011 cấp lần 9 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn dang dở đang được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định.

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ % hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đvt: VND)

01 - Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối quý	Đầu năm
1.193.958.990	2.261.669.980
3.843.606.968	11.446.076.187

5.037.565.958 13.707.746.167

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Cộng

Cuối quý Đầu năm

- -

- -

- -

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hóa
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Phải thu khác
- Trả trước người lao động

Cộng

Cuối quý Đầu năm

45.979.632 3.378.570

337.932.914 7.228.315.214

- -

383.912.546 7.231.693.784

04 - Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối quý Đầu năm

8.838.574.078 7.848.393.146

10.810.000 43.561.636

164.019.593.006 151.156.603.908

316.108.349 1.016.276.719

173.185.085.433 160.064.835.409

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu
- Thuế nhập khẩu
- Thuế TNDN nộp thừa
- Thu trên vốn
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất
- Tiền thuế đất
- Thuế khác
- Các khoản phụ thu
- Phí, lệ phí
- Phải nộp khác
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Cộng

Cuối quý Đầu năm

2.685.981 599.855.925

204.191

35.321.213

38.211.385 599.855.925

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối quý Đầu năm

- -

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối quý Đầu năm

- -

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	24.617.628.680	13.010.178.745	23.723.096.494	3.442.437.940	151.837.500	64.945.179.359
- Mua trong năm	595.921.437	1.534.576.964	912.485.182	585.479.337	31.019.936	3.659.482.856
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		36.300.000		12.640.727		48.940.727
Số dư cuối năm	25.213.550.117	14.508.455.709	24.635.581.676	4.015.276.550	182.857.436	68.555.721.488
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.294.900.915	2.613.659.749	6.089.622.889	950.491.213	53.187.499	11.001.862.265
- Khấu hao trong năm	942.280.520	1.626.819.707	2.939.190.185	663.141.833	34.901.991	6.206.334.236
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		6.050.002		3.950.220		10.000.222
Số dư cuối năm	2.237.181.435	4.234.429.454	9.028.813.074	1.609.682.826	88.089.490	17.198.196.279
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm	22.976.368.682	10.274.026.255	15.606.768.602	2.405.593.724	94.767.946	51.357.525.209

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	49.101.250.000			359.310.800		49.460.560.800
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				15.857.143		15.857.143
Số dư cuối năm	49.101.250.000			343.453.657		49.444.703.657
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				70.661.494		70.661.494
- Khấu hao trong năm				51.518.052		51.518.052
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				3.700.004		3.700.004
Số dư cuối năm				118.479.542		118.479.542
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm	49.101.250.000			224.974.115		49.326.224.115

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- + Trong đó: Góp vốn tham gia liên doanh tài sản đồng kiểm soát

	Cuối quý	Đầu năm
	157.274.688.029	54.709.151.151
	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác
- Cộng**

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí sửa chữa TSCĐ
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng**15- Vay và nợ ngắn hạn**

- Vay ngắn hạn
- + Oceanbank Cà Mau
- + PVFC- Cần Thơ
- + Khác
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng**17- Chi phí phải trả**

- Chi phí lãi vay
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả khác

Cộng**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	267.750.000	369.000.000
	2.157.426.134	3.719.548.217
	170.363.094	69.319.596
	-	170.837.807
	-	1.401.519
	2.595.539.228	4.330.107.139

	Cuối quý	Đầu năm
	80.608.052.178	27.733.721.660
	47.190.947.438	42.000.000.000
	2.687.000.000	-
	-	-
	130.485.999.616	69.733.721.660

	Cuối quý	Đầu năm
	11.794.734.213	3.948.102.642
	1.113.077.580	1.313.097.467
	261.098.478	169.295.274
	-	-
	13.168.910.271	5.430.495.383

	Cuối quý	Đầu năm
	2.099.385.583	26.651.686.043
	2.099.385.583	26.651.686.043

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	379.680.988	171.499.158
	187.956.811	62.003.554
	35.863.013	11.998.777
	16.994.349	4.590.916
	260.000.000	-
	-	828.644.571
	141.686.409.127	11.582.808.666
	142.566.904.288	12.661.545.642

	Cuối quý	Đầu năm
	-	-
	-	-

20- Vay và nợ dài hạn**a- Vay dài hạn**

- Vay ngân hàng
- + Vay của PVFC
- + Vay của Ocenbank-CM
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

b- Nợ dài hạn

- Nợ vay
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**c- Các khoản nợ thuế tài chính****Cuối quý****Đầu năm**

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý**Đầu năm**

-	-
-	-
-	-

22 - Vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quy đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000					3.806.580.128
Tăng vốn trong năm trước			6.126.552.489			8.446.524.849
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						11.297.389.454
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000		6.126.552.489			955.715.523
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	0	6.126.552.489			955.715.523
Tăng vốn trong năm nay	-					2.638.649.940
Lãi trong năm nay						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000		6.126.552.489			3.594.365.463

	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	874.272.543	462.000	16.735.288.140			121.416.602.811
Tăng vốn trong năm trước	4.377.973.598					18.951.050.936
Lãi trong năm trước			20.917.127.554			20.917.127.554
Tăng khác			97.788.002			97.788.002
Giảm vốn trong năm trước	2.692.287.094	462.000	18.882.695.524			21.575.444.618
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						11.297.389.454
Số dư cuối năm trước	2.559.959.047		18.867.508.172			128.509.735.231
Số dư đầu năm nay	2.559.959.047		18.867.508.172			128.509.735.231
Tăng vốn trong năm nay	1.209.243.329					3.847.893.269
Lãi trong năm nay			29.971.785.119			29.971.785.119
Tăng khác			987.033.531			987.033.531
Giảm vốn trong năm nay			24.500.887.018			24.500.887.018
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác			1.013.646.733			1.013.646.733
Số dư cuối năm nay	3.769.202.376		24.311.793.071			137.801.913.399

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
	2.500.000.000	2.500.000.000
	97.500.000.000	97.500.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm/quý
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối quý	Đầu năm
	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	100.000.000.000
	-	-
	100.000.000.000	100.000.000.000
		15%

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
	3.594.365.463	3.806.580.128
	3.769.202.376	874.272.543
	-	462.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- 23- Nguồn kinh phí**
 - Nguồn kinh phí được cấp trong năm
 - Chi sự nghiệp
 - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Cuối quý Đầu năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

	Cuối quý	Đầu năm
	815.000.000	699.000.000
	815.000.000	699.000.000
	-	309.000.000
	675.000.000	675.000.000

VI- THÔNG TIN B/SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG B/CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG K/DOANH

(Đơn vị tính: VND)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu bán các thành phẩm
- + *Xây lắp*
- + *Thành phẩm cấu kiện xây lắp*
- + *Tư vấn Xây dựng*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu khác
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

	Cuối quý	Lũy kế
	76.909.577.752	572.253.301.533
	73.435.896.396	563.150.083.708
	70.427.512.121	548.091.171.159
	2.073.881.349	6.499.905.467
	934.502.926	8.559.007.082
	3.473.681.356	9.094.843.802
	-	8.374.023

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- + *Xây lắp*
- + *Tư vấn Xây dựng*
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

	-	-
	-	-
	-	26.859.810

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

- Doanh thu bán các thành phẩm
- + *Xây lắp*
- + *Thành phẩm cấu kiện xây lắp*
- + *Tư vấn Xây dựng*
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
- Doanh thu thuần khác

	Cuối quý	Lũy kế
	76.909.577.752	572.226.441.723
	73.435.896.396	563.123.223.898
	70.427.512.121	548.091.171.159
	2.073.881.349	6.499.905.467
	934.502.926	8.532.147.272
	3.473.681.356	9.094.843.802
	-	8.374.023

Trong đó:

- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - + Xây lắp
 - + Thành phẩm cấu kiện xây lắp
 - + Tư vấn Xây dựng
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi do bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi hàng bán trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng**31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)**

- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

	Cuối quý	Lũy kế
	67.638.473.248	514.894.126.844
	64.948.677.746	505.491.020.833
	61.011.229.067	493.031.910.869
	3.137.463.122	4.835.239.230
	799.985.557	7.623.870.734
	2.689.795.502	9.403.106.011
	-	-
	179.760.208	911.195.286
	-	-
	179.760.208	911.195.286
	1.097.169.256	4.917.269.254
	-	-
	1.097.169.256	4.917.269.254
	Cuối quý	Lũy kế
	781.323.891	3.948.320.903
	Cuối quý	Lũy kế
	103.609.138.313	377.809.627.636
	27.718.131.393	75.354.781.697
	2.165.714.043	6.257.852.288
	10.734.983.492	31.866.530.822
	13.604.661.546	21.573.734.266
	157.832.628.787	512.862.526.709

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

- a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

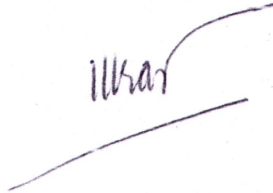
- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
- 5 - Thông tin so sánh
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác (3)

LẬP BIỂU



Phan Quốc Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Trần Huyền Trân

Ngày 10 tháng 10 năm 2011..

P. GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tân